

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Dự thảo tháng 01/2025*

**ĐỀ ÁN**

**ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON**

**Hà Nội, năm 2025**

**NHỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG ĐỀ ÁN**

GDĐT	: Giáo dục và Đào tạo
GDMN	: Giáo dục mầm non
CBQL	: Cán bộ quản lý
GVMN	: Giáo viên mầm non

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN**  
**ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON**

---

Thực hiện Nghị quyết số: ...../2025/QH15 ngày .... tháng.... năm 2025 của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục mầm non, Bộ GDĐT triển khai xây dựng Đề án đổi mới Chương trình GDMN.

**PHẦN I**

**SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. CHỦ TRƯỞNG CHÍNH TRỊ, CƠ SỞ PHÁP LÝ**

Nghị quyết số 29 đặt ra yêu cầu “*Việc đổi mới được thực hiện ở tất cả các bậc học, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Đối với GDMN, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1; chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách*” với quan điểm: *Đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học. Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp”.*

Kết luận số 91-KL/TW đã khẳng định quan điểm coi giáo dục và đào tạo là “*quốc sách hàng đầu*”, bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước, đồng thời thu hút sự tham gia tích cực của xã hội trong phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” và giao nhiệm vụ: (1) Tập trung rà soát,

*sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo, tháo gỡ những điểm nghẽn... và (2) Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học mầm non, phổ thông... Trong đó, ban hành và tổ chức triển khai hiệu quả chương trình giáo dục mầm non mới với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn.*

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII xác định rõ mục tiêu của giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2021-2030 nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc "*Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc... khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*" và "*Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo*". Đồng thời Văn kiện đã hướng đến xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng với yêu cầu mới: "*Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*".

Luật Giáo dục quy định GDMN là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho việc hình thành, phát triển nhân cách cũng như phát triển toàn diện cho trẻ về năng lực, phẩm chất cần thiết. Trong đó, đặc biệt quy định rõ yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN: "*Nội dung bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em; hài hòa giữa bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục trẻ em; phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội; phù hợp với các độ tuổi và liên thông với giáo dục tiểu học*"; "*bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa, thể hiện được mục tiêu, yêu cầu cần đạt ở mỗi độ tuổi, các hoạt động giáo dục, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, môi trường giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ em; thống nhất trong cả nước ...*".

Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 quy định Nhà nước có trách nhiệm cùng với gia đình và cộng đồng tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ, đặc biệt quan tâm tới đối tượng trẻ em nhà trẻ, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; đảm bảo Quyền và sự công bằng với mọi trẻ em. Quy định về việc ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn để thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ trẻ em theo độ tuổi, bảo đảm công bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em; giáo dục hòa nhập cho trẻ em

khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; chương trình, nội dung giáo dục phải phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em. Đồng thời, quy định về trách nhiệm của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý, giáo dục trẻ em; bảo đảm điều kiện tốt nhất theo khả năng cho sự phát triển liên tục, toàn diện của trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 36 tháng tuổi.

Các cam kết của Chính phủ Việt Nam thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, bảo đảm tiếp cận dựa trên Quyền và bình đẳng, công bằng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, thể hiện mục tiêu cao nhất là dành những gì tốt nhất cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Nghị quyết số ...../2025/QH15 ngày .... tháng ... năm 2025 của Quốc hội về đổi mới Chương trình GDMN giao Chính phủ phê duyệt và chỉ đạo thực hiện Đề án đổi mới chương trình giáo dục mầm non và các đề án khác có liên quan nhằm bảo đảm đồng bộ các điều kiện, vị trí làm việc về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên, người lao động trong cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất để thực hiện đổi mới chương trình giáo dục mầm non.

## **II. CƠ SỞ THỰC TIỄN**

### **1. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình GDMN hiện hành**

#### ***1.1. Đánh giá về văn bản Chương trình***

Chương trình GDMN 2009 là bước đổi mới mạnh mẽ về GDMN. Chương trình đã được tiếp tục điều chỉnh vào các năm 2016, 2020 phù hợp với thực tiễn. Theo Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá (vào các năm 2016, 2020 và 2021) cho thấy Chương trình GDMN hiện hành có một số ưu điểm sau:

##### *1.1.1. Ưu điểm*

###### *a) Quan điểm Chương trình*

- Thể hiện cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở GDMN, kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây và thế giới;

- Chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu GDMN, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN và đánh giá sự phát triển của trẻ;

- Bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông;

- Giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “*chơi mà học, học bằng chơi*”;

###### *b) Về hình thức văn bản Chương trình*

- Thể thức văn bản phù hợp với yêu cầu thể thức văn bản chương trình khung;
- Bố cục, cấu trúc trình bày khoa học, chặt chẽ;
- Ngôn ngữ và văn phong thích hợp, rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu.

*c) Về nội dung văn bản Chương trình*

- Mục tiêu chung của Chương trình GDMN, mục tiêu Chương trình giáo dục Nhà trẻ và mục tiêu Chương trình giáo dục Mẫu giáo thể hiện tính toàn diện, khoa học; mục tiêu từng lĩnh vực phát triển phù hợp với sự phát triển của trẻ em Việt Nam.

- Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em mang tính khoa học, đồng tâm phát triển, phù hợp với khả năng của trẻ em ở từng độ tuổi.

- Chương trình GDMN quy định nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị đối với từng nhóm tuổi theo Quyết định số 2615/QĐ-BYT ngày 16/6/2016 của Bộ Y tế ban hành về nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam. Căn cứ quy định này, các cơ sở GDMN đã xây dựng khẩu phần ăn phù hợp với từng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, cung cấp cho trẻ chế độ dinh dưỡng phù hợp với độ tuổi.

- Kết quả mong đợi trong Chương trình: thể hiện tính kế thừa và phát triển giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo.

**1.1.2. Hạn chế:**

*a) Về quan điểm*

- Chương trình chưa thể hiện được tiếp cận năng lực theo yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện của NQ 29

- Chưa thể hiện đầy đủ quan điểm về quyền trẻ em được quy định tại Luật Trẻ em (2016).<sup>1</sup>

- Quan điểm xây dựng Chương trình GDMN chưa thể hiện xuyên suốt trong các cấu phần của văn bản Chương trình<sup>2</sup>.

- Việc thực hiện quan điểm tiếp cận hội nhập quốc tế, tiếp cận đa văn hoá, hòa nhập, bình đẳng giới, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam chưa thể hiện rõ.

<sup>1</sup> Hiện tại các quyền trẻ em trong Luật Trẻ em 2016 chưa thể hiện rõ trong mục tiêu, nội dung, kết quả mong đợi trong Chương trình GDMN hiện hành.

<sup>2</sup> Chương trình khung nhưng còn nhiều nội dung quá chi tiết; Chương trình công bố quan điểm Giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “*chơi mà học, học bằng chơi*” nhưng phần yêu cầu về phương pháp và hướng dẫn thực hiện chương trình chưa thể hiện được quan điểm này; quan điểm “Đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển” chưa được thể hiện rõ trong yêu cầu về nội dung, phương pháp và hướng dẫn thực hiện chương trình. Phần B, mục 1 và 4 có nêu “Chương trình GDMN là chương trình khung, có tính chất mở...Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục mầm non...”, tuy nhiên nội dung giáo dục trong Chương trình hiện quá chi tiết.

### *b) Về nội dung*

- Chương trình chưa cập nhật các vấn đề thời sự, xu thế phát triển của thời đại và hội nhập quốc tế để chuẩn bị cho trẻ em chủ động thích ứng với thế giới trong thế kỷ 21: kỹ năng sống xanh, công nghệ số, quyền trẻ em, bình đẳng giới...

- Một số nội dung và kết quả mong đợi theo từng lĩnh vực giáo dục chưa được sắp xếp một cách logic, phù hợp với sự phát triển của trẻ<sup>3</sup>; việc đánh giá sự phát triển của trẻ em theo suốt quá trình chưa được chú trọng đúng mức.

- Chương trình chưa thể hiện được những nội dung làm căn cứ để ban hành và triển khai thực hiện các quy định bảo đảm các điều kiện thực hiện Chương trình (đội ngũ, cơ sở vật chất, đồ chơi, thiết bị dạy học ...) và sự phối hợp giữa nhà trường với chính quyền, gia đình, cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Chế độ sinh hoạt cho trẻ em được quy định trong Chương trình hiện hành chưa hợp lý, tổng thời gian vượt quá 08 giờ (khoảng 10 giờ), gây áp lực cho giáo viên và cơ sở GDMN.

- Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe chưa cập nhật những quy định mới (*Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045<sup>4</sup>; Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025<sup>5</sup>...*)

- Chương trình hiện hành đã có quy định về hướng dẫn thực hiện Chương trình tuy nhiên một số nội dung chưa được hướng dẫn tổ chức thực hiện; việc hướng dẫn phát triển Chương trình chưa cụ thể.

*c) Về phương pháp:* Phương pháp giáo dục chưa đáp ứng với tiếp cận phát triển năng lực của trẻ.

## **1.2. Đánh giá về triển khai thực hiện Chương trình**

### **1.2.1. Kết quả đạt được**

- Ban hành đủ, kịp thời các văn bản quy định các điều kiện thực hiện Chương trình và quy định chính sách để đảm bảo nguồn lực, điều kiện thực hiện Chương trình

- Thực hiện tốt công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình GDMN

- Phát triển mạng lưới trường lớp để tăng tỷ lệ huy động trẻ đến CSGDMN tiếp cận với CT GDMN.

- Đội ngũ CBQL, GVMN được quan tâm phát triển

+ Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GVMN được quan tâm

+ Số lượng, chất lượng đội ngũ CBQL, GVMN phát triển mạnh

<sup>4</sup> Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ

<sup>5</sup> Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 02/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ

+ Chính sách đối với đội ngũ GVMN được quan tâm  
 - Các địa phương đã quan tâm đến đầu tư xây dựng phòng học, các công trình phụ trợ và mua sắm, trang bị thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi kiên cố hóa trường lớp, từng bước nâng cao chất lượng, hiện đại hóa, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tỷ trọng ngân sách dành cho GDMN trong tổng chi NSNN ở địa phương dành cho giáo dục tăng hàng năm, từ 14,5% năm 2015 lên 19% năm 2017<sup>6</sup>. Chi thường xuyên cho giáo dục, GDĐT ở trung ương bình quân khoảng 11%, ở địa phương khoảng 89% của tổng NSNN chi cho GDĐT.

**- Chính sách phát triển GDMN có nhiều chuyển biến ấn tượng**

+ Thực hiện chính sách đầu tư phát triển hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất

+ Bổ sung chính sách đối với trẻ

+ Chính sách đối với GVMN được quan tâm

+ Các chính sách về xã hội hóa giáo dục, chính sách đối với nhà đầu tư được các địa phương quan tâm thực hiện. Các thành tựu của GDMN trong những năm gần đây cho thấy, chính sách của Nhà nước về GDMN đã giúp các địa phương phát huy các tiềm năng, nguồn lực tài chính, nhân lực, trí tuệ, vượt qua nhiều khó khăn cản trở, mang lại các kết quả cụ thể để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN cũng như phát triển GDMN.

**- Kết quả thực hiện Chương trình GDMN**

+ Thông qua việc triển khai thực hiện Chương trình GDMN, đặc biệt là thông qua thực hiện các chuyên đề đội ngũ CBQL, GVMN đã nhận thức được và có kỹ năng thực hiện quan điểm của Chương trình.

+ Năm học 2023-2024, Chương trình GDMN đã được triển khai thực hiện ở 100% cơ sở GDMN với 5.120.710 trẻ em mầm non, trong đó có 5.083.449 trẻ được học 2 buổi/ngày tại các cơ sở GDMN, đạt tỷ lệ 99,3%, trẻ được ăn bán trú 4.883.996, tỉ lệ 95,4%.

+ So sánh với năm học 2010-2011, tỷ lệ trẻ em học 2 buổi/ngày trên cả nước đã tăng 27,8%. Các tỉnh, thành phố đều phấn đấu duy trì và nâng cao tỷ lệ trẻ em được học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN. Chỉ tiêu này thể hiện sự quan tâm đầu tư rất lớn của chính quyền các địa phương về các điều kiện bảo đảm như giáo viên, phòng học, đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học, tổ chức ăn bán trú... trong thời gian qua.

---

<sup>6</sup><https://www.quanlynhanuoc.vn/2019-2021>: bảo đảm hiệu lực hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho GD.



- Năm học 2023-2024, toàn quốc còn 55.220 trẻ em bị SDD thể nhẹ cân, chiếm tỷ lệ 1,3% và 76.439 trẻ em bị SDD thể thấp còi, chiếm tỷ lệ 1,8%. Giai đoạn 2011-2024, tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân trên toàn quốc đã giảm 4,1%; tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi giảm 2,5%;

Trong hơn 10 năm qua, hệ thống GDMN đã giúp đa số trẻ em đáp ứng được các yêu cầu phát triển theo kết quả mong đợi không chỉ của Chương trình GDMN quốc gia, mà còn đáp ứng được một số tiêu chuẩn phát triển của trẻ em trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, so với mục tiêu phát triển toàn diện trẻ em (theo quy định của Luật Giáo dục hiện hành<sup>7</sup>), sự phát triển của trẻ em mầm non Việt Nam vẫn đang cho thấy sự thiếu hụt ở các mặt phát triển về ngôn ngữ, nhận thức, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ so với sự phát triển có xu hướng tốt hơn và ổn định hơn ở các khía cạnh liên quan đến chuẩn bị để sẵn sàng đi học lớp 1, phát triển thể chất.

## **1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân**

### **1.2.2.1. Hạn chế**

#### *a) Về chính sách*

Mặc dù hệ thống văn bản QPPL về GDMN đã quy định đầy đủ các vấn đề về cơ chế, chính sách phát triển GDMN, các vấn đề về công tác quản lý GDMN và quy chuẩn các điều kiện thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, những quy định về GDMN trong hệ thống văn bản hiện nay vẫn còn một số hạn chế:

- Các chính sách hiện hành cho GDMN còn nhiều điểm chưa phù hợp với đặc thù của các vùng/miền<sup>8</sup>; mức hỗ trợ thấp, trong khi giá cả tiêu dùng tăng nhanh; chưa có chính sách để đáp ứng yêu cầu phát triển GDMN tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như Tây Nguyên và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Chính sách phát triển đội ngũ còn nhiều bất cập, gây nên tình trạng thiếu giáo viên kéo dài; chưa có sự tương thích giữa quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ sinh hoạt của trẻ em tại cơ sở GDMN với quy định về chế độ làm việc của GVMN và quy định về định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập. Chính sách khuyến khích của Chính phủ chưa đủ mạnh để thu hút nguồn học sinh tốt nghiệp THPT thi vào ngành sư phạm mầm non<sup>9</sup>; chế độ lương và các

<sup>7</sup> Điều 2. Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; ....; Điều 23. Khoản 2. GDMN nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một....

<sup>8</sup> Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: Khảo sát tại Điện Biên, chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, không quá 05 lần mức hỗ trợ/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học; với vùng khó khăn có nhiều điểm trường lẻ thì chưa phù hợp do mức hỗ trợ thấp, nhiều điểm trường xa nhau, trường không huy động được kinh phí tổ chức ăn trưa từ cha mẹ trẻ, do địa bàn có trên 50% là hộ nghèo và cận nghèo.

<sup>9</sup> Nghị định số 116/2020/NĐ-CP: hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên.

thu nhập khác của GVMN chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp.

- Cơ chế, chính sách về đầu tư công, đối tác công tư, xã hội hóa chưa tạo sự cạnh tranh công bằng giữa GDMN công lập và ngoài công lập nên chưa đủ sức thu hút nhà đầu tư tham gia phát triển GDMN.

- Cơ chế, chính sách khuyến khích tự chủ ở các cơ sở GDMN công lập chưa phù hợp với thực tiễn. Mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở GDPT công lập nhưng trong thực tế thực hiện gặp nhiều khó khăn, những cơ chế này chưa đủ để khuyến khích và tạo điều kiện để các cơ sở GDMN công lập thực hiện tự chủ.

- Thông tư quy định về Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN còn cứng nhắc, hạn chế sự chủ động, linh hoạt của địa phương và các cơ sở GDMN trong việc trang bị thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục, chưa theo kịp với tốc độ phát triển của khoa học, công nghệ.

- Việc triển khai thực hiện các chính sách còn gặp khó khăn do thủ tục hành chính còn máy móc, phức tạp, kinh phí để thực hiện chính sách chậm, thiếu.

*b) Mạng lưới trường, lớp chưa đáp ứng nhu cầu huy động trẻ đi học*

Hiện tại GDMN vẫn là cấp học gặp nhiều khó khăn, hạn chế về phát triển mạng lưới trường, lớp và về khả năng đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân. Tỷ lệ huy động chung trẻ em mầm non đạt 72.6%, trong đó trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi đến trường đạt 93,6%; lệ trẻ em nhà trẻ đến trường chỉ đạt 34,6%<sup>10</sup>. Đặc biệt, một số tỉnh/thành phố có tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ rất thấp so với mức chung cả nước, rất cần được quan tâm, đầu tư<sup>11</sup>.

Tại các khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất (KCN, KCX), khu đô thị đông dân cư, phần lớn trẻ em con công nhân, con người lao động đang được nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trong các cơ sở GDMN độc lập với điều kiện về chất lượng còn nhiều hạn chế (đặc biệt phải gửi ở những nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ. Nơi đó, đội ngũ người nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ phần lớn chưa đảm bảo trình độ, năng lực chuyên môn nên tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ khá lớn).

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt chưa cao (59.5%)<sup>12</sup> và chưa đồng đều giữa

<sup>10</sup> Báo cáo tổng kết GDMN năm học 2023-2024

<sup>11</sup> Cà Mau 5.4, An Giang: 8.1, Trà Vinh, Gia Lai: 10.9,...

<sup>12</sup> Báo cáo tổng kết GDMN năm học 2023-2024

các vùng miền, vẫn còn 30 tỉnh đạt mức dưới 50%. (Chi tiết tại Phụ lục số 3).

*c) Hạn chế về đội ngũ*

- Công tác đào tạo phát triển đội ngũ chưa theo kịp nhu cầu.

- Tình trạng thiếu CBQL, GVMN kéo dài, chưa được khắc phục

Tuy tỷ lệ giáo viên/lớp các vùng đều tăng, nhưng nhiều tỉnh/thành phố tỷ lệ giáo viên/lớp còn thấp, tại các địa phương đều tuyển dụng chậm do chỉ tiêu biên chế giao theo năm tài chính hoặc giao chậm hơn so với quy mô năm học, công tác tuyển dụng cần nhiều thời gian, do đó việc tuyển dụng chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu bố trí GV đảm bảo việc thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ.

- Năng lực, kỹ năng tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, phát triển Chương trình GDMN của giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình

- Chế độ lương và các thu nhập khác của GVMN chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp.

*d) Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học chưa đủ điều kiện đổi mới chất lượng GDMN*

Nhiều địa phương thiếu phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố thấp (mới đạt 85,%); còn nhiều phòng học tạm, học nhờ, đặc biệt là ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn. Năm học 2023-2024 phòng học tạm còn 1.036 phòng (0,5%), phòng học nhờ còn 1.237 phòng, có 173.505 nhóm/lớp có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu, đạt 81,7%<sup>13</sup>.

Tình trạng thiếu nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh không đạt chuẩn, thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo quy định ở vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn còn phổ biến. Nhiều nhóm/lớp chưa được trang bị đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu. Tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học chỉ 48%, các hạng mục hỗ trợ như phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, phòng đa chức năng còn nhiều nơi không có. (Chi tiết tại Phụ lục số 3).

*đ) Hạn chế về tài chính*

Quan điểm đầu tư cho phát triển GDMN chưa tương xứng với vai trò/ tầm quan trọng của cấp học MN trong hệ thống Giáo dục Quốc dân.

Điều 96, Luật Giáo dục quy định: Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục - đào tạo tối thiểu là 20% tổng chi ngân sách nhà nước; Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 ngân sách phân bổ chưa đạt mức này và có xu thế giảm dần, từ đó ngân sách cho GDMN

<sup>13</sup> Báo cáo tổng kết GDMN năm học 2023-2024

cũng giảm theo. Ngân sách chi cho GDMN luôn thấp hơn GDPT. Theo báo cáo của Học viện Tài chính năm 2020, đến năm 2017 mức chi cho GDMN có tăng lên nhưng chi thường xuyên cho GDMN thấp hơn GDTH là 14%, thấp hơn GDTHCS là 6%; tổng chi tiêu cho GD&ĐT theo học vẫn thì GDMN thấp hơn GDTH 12%, thấp hơn GDTHCS 4%.

Một số địa phương, do điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn đầu tư chủ yếu trông chờ từ các nguồn hỗ trợ của Trung ương; quy hoạch quỹ đất, đầu tư bố trí CSVC cho các trường chưa phù hợp với quy chuẩn trường học, dẫn đến bố trí các phòng học, phòng chức năng không hợp lý; các điều kiện đảm bảo chất lượng, diện tích phòng học so với số học sinh chưa đảm bảo. Các vùng khó khăn như đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền nam Trung Bộ chưa được hỗ trợ đầu tư.

*e) Hạn chế về công tác quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình và chất lượng thực hiện Chương trình GDMN*

- Mặc dù chủ trương về phân cấp quản lý, tạo quyền chủ động cho cơ sở GDMN và GVMN trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục, phát triển Chương trình phù hợp với điều kiện nhà trường văn hoá địa phương và khả năng của trẻ, tuy nhiên một số địa phương thực hiện chưa tốt việc phân cấp trong quản lý, hạn chế quyền chủ động và khả năng sáng tạo của CBQL, GV và CSGD; chưa có sự tương ứng giữa quyền tự chủ và năng lực tự chủ của CBQL, GVMN, CSGD trong thực hiện Chương trình.

- Việc thực hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm; phương châm “học qua chơi, qua trải nghiệm” còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện CSVC và năng lực hạn chế của CBQL, GVMN.

- Hệ thống tài liệu hướng dẫn, công tác bồi dưỡng đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình do thiếu các dự án tổng thể về nâng cao năng lực đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình (Đã có Đề án 33 nhưng hạn chế về kinh phí thực hiện).

- Ở một số địa phương tỷ lệ trẻ được học 2 buổi/ngày chưa cao; một số vùng miền chưa đảm bảo phát triển toàn diện trẻ em ở các lĩnh vực theo yêu cầu của Chương trình; mục tiêu về giáo dục hoà nhập chưa đạt do điều kiện hạn chế.

#### **1.2.2.2. Nguyên nhân**

- *Xuất phát điểm của GDMN khá thấp so với các bậc học khác*

- Các chính sách phát triển GDMN dù đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, bổ sung. Nhiều chính sách cho cơ sở GDMN, trẻ em và giáo viên được ban hành và đi vào thực hiện, tuy nhiên chưa đủ để tháo gỡ những khó khăn của GDMN.

+ Các chính sách quy định trong Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đang thực hiện vẫn còn những điểm chưa phù hợp với đặc thù của các vùng/miền<sup>14</sup>; đặc biệt là thiếu chính sách cho cán bộ, giáo viên làm công tác phổ cập và những hỗ trợ cho lao động đặc thù của giáo viên mầm non<sup>15</sup>. Cùng với đó, chưa có chính sách phù hợp để phát triển GDMN tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn như Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Thiếu nguồn lực tài chính từ ngân sách Nhà nước để đảm bảo thực hiện hiệu quả các chính sách về trẻ em và phát triển GDMN trên bình diện quốc gia, của ngành và tại các địa phương<sup>16</sup> là do quan điểm đầu tư cho phát triển GDMN chưa tương xứng với vai trò/ tầm quan trọng của cấp học MN trong hệ thống giáo dục quốc dân; Thiếu chính sách/ cơ chế và hướng dẫn cụ thể để huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho GDMN nói chung và phát triển GDMN ngoài công lập nói riêng, cũng như việc đảm bảo công bằng trong GDMN ở các khu vực, các loại hình cơ sở GDMN khác nhau.

Các chính sách tài chính, quy định thực hiện chính sách tài chính chưa thống nhất, đồng thời thiếu các hướng dẫn cụ thể tạo điều kiện thực hiện thuận lợi chính sách tài chính ở các địa phương khác nhau.

+ *Cơ chế, chính sách phát triển GDMN ngoài công lập và thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển GDMN chưa đủ khuyến khích các nhà đầu tư*

+ *Chính sách đối với trẻ em vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển chưa bảo đảm công bằng để tiếp cận GDMN*

+ *Chính sách phát triển đội ngũ bất cập, gây nên tình trạng thiếu giáo viên kéo dài*

+ *Cơ chế, chính sách khuyến khích tự chủ ở các cơ sở GDMN công lập chưa thực tế, hấp dẫn để địa phương thực hiện*

## **2. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và đổi mới Chương trình GDMN**

Từ nghiên cứu Chương trình GDMN của một số quốc gia/ vùng lãnh thổ thuộc thuộc 5 châu lục (châu Á, châu Âu, châu Mỹ, Châu Phi, châu Úc), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng Chương trình GDMN ở Việt Nam sau năm 2020 như sau:

- Tiếp tục định hướng xây dựng Chương trình GDMN là Chương trình khung quốc gia; tính chất Chương trình khung cần được thể hiện rõ hơn.

<sup>14</sup> Khảo sát tại Điện Biên, chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, không quá 05 lần mức hỗ trợ/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học; với vùng khó khăn có nhiều điểm trường lẻ thì chưa phù hợp do mức hỗ trợ thấp, nhiều điểm trường xa nhau, trường không huy động được kinh phí tổ chức ăn trưa từ cha mẹ trẻ, do địa bàn trên 50% là hộ nghèo và cận nghèo.

<sup>15</sup> GV đón trẻ sớm, trông trẻ buổi trưa, trả trẻ muộn, thời gian làm việc liên tục 10-12 giờ/ngày.

<sup>16</sup> Báo cáo Phân tích ngành trong lĩnh vực GDMN, do Viện KHGDVN thực hiện.

- Trong điều kiện hiện nay của thế giới cũng như của Việt Nam, có rất nhiều quan điểm khác nhau về xây dựng Chương trình GDMN. Do đó, việc xây dựng Chương trình GDMN Việt Nam trong những năm tới cần vận dụng các quan điểm, cách tiếp cận đã được thực hiện có hiệu quả của các nước tiên tiến trên thế giới vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam một cách linh hoạt. Xây dựng Chương trình giáo dục cần tiếp tục phát triển các quan điểm giáo dục một cách phù hợp nhằm cung cấp cho trẻ cơ hội tiếp cận với nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục một cách thuận lợi và chất lượng nhất.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDMN quốc gia hướng đến:

+ Mọi trẻ em Việt Nam cần được phát triển toàn diện thông qua việc tiếp cận với chăm sóc, giáo dục có chất lượng cao, công bằng và bình đẳng.

+ Hình thành nền móng các giá trị cốt lõi người công dân Việt Nam biết cách sống có trách nhiệm và quan tâm đến cộng đồng; giáo dục trẻ trở thành con người biết tôn trọng, bao dung và đầy lòng nhân ái; chuẩn bị cho trẻ trở thành con người có năng lực sáng tạo, trí tuệ và các kỹ năng sống cần thiết trong thời đại công nghiệp 4.0.

+ Chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ vào học lớp 1 và xây dựng nền tảng phát triển năng lực học tập suốt đời.

- Việc xác định nội dung của Chương trình GDMN căn cứ theo mục tiêu giáo dục, định hướng phát triển của Chương trình.

- Chương trình được thiết kế với đầy đủ các thành tố của quá trình giáo dục theo cách tiếp cận hệ thống.

- Việc xây dựng và quản lý chất lượng Chương trình được sử dụng cho hệ thống các cơ sở GDMN tuân thủ quy trình theo quy định và có sự tham gia mạnh mẽ của chính quyền, cơ quan quản lý giáo dục và cha mẹ trẻ.

- Trong các điều kiện về kinh tế, xã hội khác nhau, các quốc gia trên thế giới có các nguồn lực khác nhau trong việc kêu gọi sự tham gia hỗ trợ thực hiện chương trình bằng các hình thức khác nhau từ hỗ trợ tài chính đến tham gia chuyên môn của các chuyên gia giáo dục, đóng góp kinh nghiệm của giáo viên mầm non, của các bậc phụ huynh... Đó chính là kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam trong việc xã hội hóa giáo dục huy động tất cả các tổ chức, cá nhân, các tổ chức phi chính phủ cùng tham gia xây dựng, phát triển GDMN đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Đáp ứng yêu cầu đổi mới ; xuất phát từ yêu cầu thực tiễn trong nước, quốc tế và sự phát triển của trẻ em hiện nay, góp phần xây dựng thành công hệ giá trị cốt lõi con người Việt Nam; bảo đảm tốt hơn quyền của trẻ em trong bối cảnh hội

nhập; khắc phục một số hạn chế của Chương trình GDMN hiện hành, bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện, đạt mục tiêu về đổi mới, phát triển GDMN, việc xây dựng Đề án đổi mới chương trình giáo dục mầm non là hết sức cần thiết.

## **PHẦN II**

### **NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

#### **I. QUAN ĐIỂM**

1. Việc đổi mới Chương trình GDMN thực hiện theo chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật. Nghị quyết số 29 đặt ra yêu cầu *“Việc đổi mới được thực hiện ở tất cả các bậc học, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ trạng bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29 đã giao nhiệm vụ: (1) Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo, tháo gỡ những điểm nghẽn... và (2) Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học mầm non, phổ thông... Trong đó, ban hành và tổ chức triển khai hiệu quả chương trình giáo dục mầm non mới với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn...”*

2. Nhà nước có trách nhiệm quản lý đổi mới Chương trình giáo dục mầm non; ban hành cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi tổ chức, cá nhân tham gia đổi mới Chương trình giáo dục mầm non, ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu tập trung đông dân cư.

3. Đổi mới Chương trình giáo dục mầm non theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, bảo đảm liên thông, gắn kết với đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông.

4. Tăng cường phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; coi trọng và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các bậc cha mẹ và cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

#### **II. MỤC TIÊU**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đổi mới Chương trình GDMN theo quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện

về chất lượng GDMN đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045; Tập trung nguồn lực, bảo đảm các điều kiện thực hiện Chương trình.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

- Chương trình GDMN được ban hành đáp ứng yêu cầu đổi mới GDMN.
- Phần đầu đến năm 2030, huy động được ít nhất là 35% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 97%/ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường (*đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục cho trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi vào năm 2030*); trẻ đến trường được học 2 buổi/ngày đạt 99,5%;

+ Cơ sở vật chất: đạt tỷ lệ 100% phòng học được chuẩn hóa, kiên cố hóa, bảo đảm 1 phòng học/nhóm, lớp; đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định và hướng đến mô hình lớp học được trang bị các trang thiết bị đáp ứng việc ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong giáo dục (*theo “Chương trình tăng cường cơ sở vật chất thiết bị dạy học cho GDMN và GDPT giai đoạn 2025-2035”*)

+ Đội ngũ: Bảo đảm số lượng đội ngũ (CBQL, GV, nhân viên) theo quy định. 100% đội ngũ đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục vào năm 2030.

## **III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI**

### **1. Đối tượng:**

- Cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Trẻ em trong độ tuổi giáo dục mầm non từ 3 tháng đến 6 tuổi.

2. Triển khai các giải pháp đổi mới chương trình giáo dục mầm non theo yêu cầu tại Nghị quyết Quốc hội.....ngày....tháng .... năm 2025 về đổi mới Chương trình giáo dục mầm non

## **IV. NỘI DUNG ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH**

1) Tiếp cận năng lực dựa trên tình cảm - xã hội, đặt nền móng cho việc hình thành, phát triển các giá trị cốt lõi của con người Việt Nam: thể hiện qua mục tiêu, kết quả mong đợi, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ.

2) Tiếp cận dựa trên quyền, bảo đảm chấ lượng, công bằng, hoà nhập, bình đẳng và tôn trọng sự khác biệt của trẻ; giáo dục trẻ em có nhu cầu đặc biệt, phát triển ngôn ngữ (quan tâm ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của trẻ) và khuyến khích cho trẻ tiếp cận ngoại ngữ ở những nơi có điều kiện trong xây dựng và phát triển chương



trình giáo dục mầm non đáp ứng chủ trương của Bộ Chính trị theo Kết luận số 91/KL-TW từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

3) Trẻ em là trung tâm của quá trình giáo dục, chủ thể trong hoạt động và giao tiếp. Trẻ em học qua chơi và trải nghiệm phù hợp với hoạt động chủ đạo của từng lứa tuổi. Nhà giáo dục là người hỗ trợ trẻ em phát triển trong môi trường an toàn, thân thiện, giàu cảm xúc và có ý nghĩa.

4) Bổ sung nội dung và phương pháp giáo dục tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn; Cá nhân hóa quá trình giáo dục, quan tâm phát triển sức khỏe, thể chất, kỹ năng cảm xúc - xã hội ở trẻ, hòa hợp với tự nhiên.

5) Trao quyền cho cơ sở giáo dục và giáo viên trong phát triển chương trình giáo dục trên cơ sở đảm bảo linh hoạt, phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ, điều kiện cơ sở vật chất, môi trường sống, bản sắc văn hóa của địa phương, tăng cường quyền và năng lực tự chủ trong phát triển chương trình giáo dục của cơ sở giáo dục. Các cơ sở giáo dục mầm non và giáo viên được chủ động lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của chương trình giáo dục nhà trường.

6) Quy định về tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ trong Chương trình bảo đảm phù hợp với sự phát triển của trẻ em mầm non và chế độ làm việc của đội ngũ theo quy định Bộ luật Lao động.

7) Mở rộng sự tham gia và trách nhiệm của gia đình, cộng đồng trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

## **V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

### ***5.1. Xây dựng, ban hành Chương trình GDMN mới***

#### ***5.1.1. Xây dựng Chương trình GDMN mới***

Tổng quan chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về đổi mới Chương trình GDMN; tổ chức đánh giá việc thực hiện Chương trình GDMN hiện hành; nghiên cứu cơ sở khoa học, kinh nghiệm quốc tế trong đổi mới Chương trình GDMN; xây dựng quan điểm, định hướng đổi mới Chương trình GDMN; tổ chức thử nghiệm một số nội dung mới và hoàn thiện dự thảo Chương trình GDMN mới; thẩm định, phê duyệt Chương trình GDMN mới trước khi thí điểm.

#### ***5.1.2. Thí điểm thực hiện Chương trình GDMN mới***

##### ***a. Lộ trình***

Chương trình giáo dục mầm non mới dự kiến thực hiện thí điểm trong 03 năm học (2025-2026; 2026-2027; 2027-2028).

##### ***b. Chuẩn bị thí điểm (2023-2024; 2024 - 2025)***

Chuẩn bị công tác thí điểm như: Xây dựng quy trình thí điểm chương trình GDMN mới; Thành lập nhóm chuyên gia và đội ngũ cốt cán triển khai thí điểm; Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình mới và tập huấn, bồi dưỡng thực hiện Chương trình GDMN mới (giai đoạn thí điểm); chuẩn bị về đội ngũ và cơ sở vật chất và các nguồn lực khác nhằm bảo đảm các điều kiện triển khai thí điểm chương trình GDMN và thí điểm các điều kiện triển khai chương trình GDMN mới.

*c. Triển khai thí điểm.*

Chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thí điểm Chương trình GDMN mới thông qua kế hoạch và các văn bản hướng dẫn; Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện thí điểm chương trình GDMN mới; Đánh giá kết quả triển khai thí điểm Chương trình GDMN mới; Tổ chức tuyên truyền về đổi mới chương trình giáo dục mầm non.

*d. Đánh giá độc lập:*

Đánh giá độc lập việc thí điểm Chương trình GDMN mới bao gồm: Tổng thể thiết kế đánh giá; tiêu chí, chỉ số, công cụ đánh giá; báo cáo đánh giá về quá trình chuẩn bị, các điều kiện triển khai thí điểm; báo cáo đánh giá quá trình và kết quả thí điểm Chương trình GDMN mới.

*e. Sơ kết, tổng kết thí điểm:*

Sau mỗi năm học, tổ chức sơ kết đánh giá việc triển khai thí điểm. Kết thúc năm học 2027-2028, tổng kết 3 năm thí điểm để hoàn thiện Dự thảo Chương trình GDMN mới.

**5.1.3. Ban hành, triển khai Chương trình GDMN mới:**

- Hoàn thiện, ban hành Chương trình GDMN mới.
- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình GDMN mới.
- Hoàn thiện, phê duyệt tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình.
- Tập huấn chỉ đạo, hướng dẫn đội ngũ CBQL, GVMN thực hiện Chương trình GDMN mới.
- Giám sát, hỗ trợ địa phương triển khai thực hiện Chương trình GDMN mới.

**5.2. Đảm bảo các điều kiện thực hiện chương trình mới**

**5.2.1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định việc thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục mầm non**

Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức thực hiện Chương trình về đảm bảo các điều kiện thực hiện Chương trình (Phụ lục danh mục các văn bản quy phạm pháp luật kèm theo).

### **5.2.2. Phát triển đội ngũ**

- Bảo đảm vị trí làm việc và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định. Có kế hoạch và giải pháp cụ thể bổ sung số lượng đội ngũ còn thiếu 34.977 giáo viên mầm non nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDMN (*Phụ lục số liệu đội ngũ thiếu của các tỉnh, thành phố kèm theo*)

- Bảo đảm chuẩn trình độ được đào tạo theo quy định. Điều chỉnh Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và Chương trình đào tạo GVMN, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình mới. Đào tạo nâng chuẩn cho 21.529 giáo viên mầm non nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình GDMN.

- Đổi mới chương trình đào tạo giáo viên mầm non; nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên; đảm bảo các điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo GVMN đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GDMN.

- Bảo đảm nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDMN mới: Tập huấn cho 100% cán bộ quản lý, GVMN đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình.

### **5.2.3. Cơ sở vật chất**

- Bảo đảm điều kiện tối thiểu thực hiện thí điểm chương trình GDMN mới. Các cơ sở giáo dục mầm non tiến hành rà soát, bổ sung, sắp xếp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học hiện có; ưu tiên bố trí đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định cho các điểm trường để thực hiện thí điểm (*Phụ lục số lượng thiếu bổ sung của các đơn vị thí điểm kèm theo*);

- Đầu tư, trang bị cho các cơ sở GDMN bảo đảm các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo quy định. Bổ sung 2.826 phòng học mới; nâng cấp... phòng học tạm; bổ sung 21.760 bộ đồ dùng đồ chơi nhằm bảo đảm đủ điều kiện về cơ sở vật chất, đáp ứng thực hiện Chương trình GDMN (*Phụ lục số lượng thiếu bổ sung của các tỉnh/thành phố kèm theo*);

- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực trung ương và địa phương nhằm bảo đảm và chuẩn hóa cơ sở vật chất thực hiện đổi mới chương trình giáo dục mầm non theo 02 giai đoạn:

*Giai đoạn 2026-2030:* Đầu tư xây dựng số phòng học để xóa bỏ phòng học tạm thời. Hoàn thành 100% mục tiêu kiên cố hóa phòng học (phòng học tạm tranh tre, nứa lá, bán kiên cố xuống cấp...); xây dựng bổ sung đủ số phòng học/lớp: Phần đầu đáp ứng 40% nhu cầu còn thiếu đảm bảo 1 lớp/phòng học; xây dựng và phần

đầu đáp ứng 40% nhu cầu nhà công vụ cho giáo viên; mua sắm đủ bổ sung 40% nhu cầu còn thiếu thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định.

*Giai đoạn 2031-2035:* Hoàn thành xây dựng bổ sung bảo đảm 100% phòng học kiên cố (1 phòng/lớp); đáp ứng 100% nhà công vụ cho giáo viên; mua sắm đủ 100% thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định.

#### **5.2.4. Bảo đảm sự tham gia của gia đình, cộng đồng và chính quyền địa phương**

- Tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về Chương trình giáo dục mầm non cho gia đình, cộng đồng và chính quyền địa phương; Tạo điều kiện để gia đình, cộng đồng và chính quyền địa phương tham gia vào các hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của gia đình, cộng đồng và chính quyền địa phương để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

### **5.3. Triển khai thực hiện Chương trình mới**

*5.3.1. Bổ sung, hoàn thiện, thẩm định và phê duyệt tài liệu Hướng dẫn thực hiện Chương trình GDMN mới*

*5.3.2. Tập huấn hướng dẫn thực hiện Chương trình GDMN mới bao gồm Tập huấn cốt cán các cấp và tập huấn tại cơ sở GDMN bảo đảm cho 100% cán bộ quản lý, GVMMN được bồi dưỡng nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu thực hiện CT mới.*

*5.3. Định kỳ đánh giá thực hiện Chương trình GDMN mới:* Đánh giá hàng năm và giai đoạn thực hiện Chương trình mới.

### **5.4. Hợp tác quốc tế**

- Huy động các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể các đơn vị doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục mầm non.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 20217. Triển khai Đề án Chiến lược hợp tác quốc tế khi Đề án được Chính phủ phê duyệt; thực hiện về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo<sup>18</sup>.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn đầu tư, tài trợ từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước để

<sup>17</sup> Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2025.

<sup>18</sup> Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/ 06/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm: liên kết giáo dục và đào tạo với nước ngoài; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

phát triển giáo dục mầm non tại địa phương: hợp tác, liên kết hỗ trợ công nghệ, kiến thức quản lý, chuyên môn, kỹ thuật, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ CBQL, GV, áp dụng các mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới vận dụng phù hợp với điều kiện Việt Nam và từng địa phương để phát triển Chương trình ở các cơ sở GDMN.

- Thực hiện phối hợp với đoàn thể, tổ chức xã hội ngoài cơ sở GDMN để tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch giáo dục của cơ sở GDMN, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục

- Tăng cường công tác quản lý, rà soát, đánh giá, hướng dẫn, hỗ trợ cơ sở GDMN thực hiện liên kết, hợp tác đầu tư với nước ngoài. Hướng dẫn các cơ sở GDMN nghiên cứu, học hỏi, áp dụng mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới để phát triển chương trình GDMN, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong cơ sở GDMN; đẩy mạnh hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non giữa các cơ sở GDMN với các tổ chức quốc tế.

### **5.5. Truyền thông về đổi mới Chương trình giáo dục mầm non (toàn bộ quá trình)**

- a) Tổ chức tuyên truyền thường xuyên chủ trương của Đảng, Nhà nước và các định hướng, nội dung cơ bản về đổi mới chương trình để nâng cao nhận thức của cấp uỷ, chính quyền các cấp, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, cha mẹ trẻ em, các cơ sở giáo dục mầm non và các tầng lớp xã hội.

- b) Hình thức tuyên truyền: Các phương tiện thông tin - truyền thông; tổ chức các hội thảo, tọa đàm, hội nghị, trưng cầu ý kiến đóng góp của các tầng lớp xã hội, của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế về đổi mới chương trình; thành lập trang Thông tin điện tử Đổi mới chương trình giáo dục mầm non; xây dựng Chương trình Phát thanh và Truyền hình quốc gia về đổi mới chương trình giáo dục mầm non.

**PHẦN III**  
**KINH PHÍ, CƠ CHẾ TÀI CHÍNH VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN**  
**(KHÁI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN)**

**1. Nguyên tắc xây dựng dự toán**

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình và tổ chức biên soạn, tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình;

b) Kinh phí bảo đảm cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học, tập huấn, phát triển đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình được bố trí ở các đề án khác theo Chương trình hành động của Chính phủ. Trong Đề án này chỉ dự toán kinh phí thực hiện những công việc cần thiết và trực tiếp liên quan đến xây dựng, ban hành Chương trình GDMN mới; Tập huấn cho 100% cán bộ quản lý, GVMN đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình.

**2. Nội dung và dự toán kinh phí (Phụ lục kèm theo)**

2.1. Xây dựng chương trình, biên soạn và thẩm định tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình:

2.2. Triển khai thực hiện thí điểm chương trình:

2.3. Triển khai thực hiện chương trình (đại trà trong 3 năm và các vùng khó khăn):

- Nội dung dự toán về các điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình GDMN mới (được dự toán và sử dụng kinh phí theo (1) “Chương trình tăng cường cơ sở vật chất thiết bị dạy học cho GDMN và GDPT giai đoạn 2025-2035”; (2) Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2026 – 2030 và (3) Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045).

Tổng kinh phí dự kiến: 148,87 tỷ đồng.

**3. Nguồn kinh phí:**

a) Phần kinh phí Ngân sách Trung ương.

b) Phần kinh phí Ngân sách địa phương.

c) Nguồn tài chính từ các cá nhân và tổ chức khác

## PHẦN IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Lộ trình thực hiện

##### 1.1. Giai đoạn 1 (2024-2025)

Chuẩn bị các điều kiện để xây dựng chương trình; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình mới triển khai thí điểm; chuẩn bị công tác thí điểm; biên soạn tài liệu phục vụ tập huấn giáo viên các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện chương trình thí điểm; tập huấn cho đội ngũ cốt cán về quy trình, kỹ thuật tổ chức tập huấn qua Internet cho giáo viên các cơ sở giáo dục mầm non; xây dựng kế hoạch tập huấn giáo viên các cơ sở giáo dục mầm non để thực hiện chương trình; hoàn thành việc thành lập trang Thông tin điện tử Đổi mới chương trình giáo dục mầm non; xây dựng Chương trình Phát thanh và Truyền hình quốc gia về đổi mới giáo dục mầm non; tổ chức tuyên truyền về đổi mới chương trình giáo dục mầm non.

##### 1.2. Giai đoạn 2 (2025-2028)

Triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non trong 03 năm học (từ 2025 - 2026 đến năm học 2027 - 2028); đánh giá độc lập quá trình thực hiện thí điểm Chương trình GDMN mới. Xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện, bổ sung chế độ, chính sách liên quan đến việc thực hiện chương trình; tiếp tục điều chỉnh biên soạn tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình. Tiếp tục tuyên truyền về đổi mới chương trình và tổ chức sơ kết thực hiện Đề án.

##### 1.3. Giai đoạn 3 (2028-2030):

Thẩm định, ban hành Chương trình GDMN mới. Xây dựng và ban hành Thông tư quy định Chương trình GDMN. Thẩm định, phê duyệt tài liệu hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình GDMN mới. Chỉ đạo, hướng dẫn triển khai đại trà thực hiện Chương trình GDMN mới trên phạm vi toàn quốc và giám sát, hỗ trợ các địa phương. Tiếp tục tuyên truyền về đổi mới chương trình. Tổng kết thực hiện Đề án.

#### 2. Trách nhiệm của các bộ, ngành và các cơ quan

##### 2.1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đơn vị liên quan, các địa phương cụ thể hoá nội dung Đề án thành các chương trình, kế hoạch chi tiết để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Đề án trong phạm vi cả nước theo hàng năm và từng giai đoạn, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Chủ trì rà soát, điều chỉnh, bổ sung, ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật để thực hiện Đề án.

c) Chủ trì xây dựng và triển khai Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDMN đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDMN mới".

d) Chủ trì tổ chức việc biên soạn, thẩm định, ban hành chương trình mới; biên soạn, thẩm định tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình mới; biên soạn tài liệu tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện chương trình mới và đăng tải trên Internet (hướng dẫn thực hiện những nội dung, phương thức tổ chức dạy học mới; hệ thống ngân hàng bài giảng...); tập huấn cho đội ngũ cốt cán về quy trình, kỹ thuật tổ chức tập huấn qua Internet cho giáo viên các cơ sở giáo dục mầm non; đánh giá, điều chỉnh chương trình, tài liệu hướng dẫn trong quá trình triển khai áp dụng đại trà.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan thành lập Ban chỉ đạo liên ngành để chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án. Ban chỉ đạo gồm đại diện lãnh đạo các bộ, cơ quan có liên quan, do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Trưởng ban.

e) Chỉ đạo các hoạt động đổi mới các cơ sở đào tạo giáo viên; đổi mới chương trình và các hoạt động đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên giáo viên đáp ứng yêu cầu của chương trình mới.

*2.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Sẽ điều chỉnh tên Bộ chủ quản sau khi có Quyết định chính thức của Chính phủ về việc sắp xếp cơ cấu các bộ, ngành)*

Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển của Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ hỗ trợ phát triển cơ sở vật chất các cơ sở GDMN theo các chương trình, đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*2.3. Bộ Tài chính (Sẽ điều chỉnh tên Bộ chủ quản sau khi có Quyết định chính thức của Chính phủ về việc sắp xếp cơ cấu các bộ, ngành)*

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ ngành liên quan cân đối, phân bổ nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, đảm bảo kinh phí triển khai thực hiện Đề án theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

*2.4. Bộ Nội vụ*

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về vị trí việc làm và hướng dẫn cụ thể về vị trí việc làm, số người cụ thể, cơ cấu chức danh nghề



nghiệp; quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non.

*2.5. Bộ Xây dựng (Sẽ điều chỉnh tên Bộ chủ quản sau khi có Quyết định chính thức của Chính phủ về việc sắp xếp cơ cấu các bộ, ngành)*

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thiết kế kỹ thuật trường mầm non.

*2.6. Bộ Công an*

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền liên quan đến an toàn PCCC; nội dung giáo dục kiến thức kỹ năng PCCC cho trẻ em; giáo dục an toàn giao thông trong các cơ sở giáo dục.

*2.7. Bộ Y tế*

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, hướng dẫn hoạt động chuyên môn, tiêu chuẩn nhân viên y tế trường học tại cơ sở giáo dục; rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về chức năng, nhiệm vụ của y tế cơ sở đối với công tác y tế trường học đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em mầm non.

b) Chỉ đạo hệ thống y tế cơ sở phối hợp với các cơ sở GDMN triển khai các nội dung chuyên môn trong công tác y tế trường học; hướng dẫn chuyên môn về công tác kiểm tra, khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em tại các cơ sở GDMN.

c) Chủ trì chỉ đạo triển khai cung cấp các dịch vụ và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng đảm bảo sự phát triển toàn diện của trẻ em; triển khai thí điểm các mô hình can thiệp mới theo chức năng của ngành.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ ngành, cơ quan có liên quan thực hiện tốt Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện của trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025 được ban hành theo Quyết định 1437/QĐ-TTg ngày 29/10/2018.

e) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức xây dựng chương trình giáo dục các bậc cha mẹ, người chăm sóc trẻ em phù hợp với nhu cầu chung của quốc gia và nhu cầu riêng của các địa phương.

*2.8. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Sẽ điều chỉnh tên Bộ chủ quản sau khi có Quyết định chính thức của Chính phủ về việc sắp xếp cơ cấu các bộ, ngành)*

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn sử dụng di sản trong dạy học ở trường mầm non, góp phần giáo dục toàn diện trẻ em, gìn giữ và phát huy giá

trị của di sản văn hoá vì lợi ích của toàn xã hội và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; tăng cường mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội thực hiện mục tiêu giáo dục trẻ em theo định hướng phát triển năng lực.

*2.9. Bộ Thông tin và Truyền thông (Sẽ điều chỉnh tên Bộ chủ quản sau khi có Quyết định chính thức của Chính phủ về việc sắp xếp cơ cấu các bộ, ngành)*

Chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức toàn xã hội về đổi mới chương trình GDMN.

*2.10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*

Chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo, các cơ quan chức năng ở địa phương xây dựng kế hoạch đảm bảo các điều kiện triển khai thực hiện Đề án của các cơ sở giáo dục mầm non; tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án tại địa phương, định kỳ báo cáo Ban chỉ đạo Đổi mới chương trình quốc gia và Bộ Giáo dục và Đào tạo; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, cơ quan Trung ương chỉ đạo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu, kế hoạch chung toàn quốc và của các địa phương về việc triển khai thực hiện Đề án này.

*2.11. Các cơ quan quản lý giáo dục địa phương và các cơ sở giáo dục và các cơ sở đào tạo giáo viên*

Quán triệt, chủ động chỉ đạo, tổ chức nghiêm túc, hiệu quả các hoạt động liên quan đến đổi mới chương trình, đáp ứng yêu cầu của Ban Chỉ đạo đổi mới chương trình quốc gia và Ban Chỉ đạo đổi mới chương trình GDMN cấp tỉnh.

*2.12. Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ Quốc Việt Nam, Trung ương đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam và các tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình tham gia tổ chức triển khai Đề án; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức đầu tư, chăm lo, hỗ trợ phát triển đổi mới Chương trình giáo dục mầm non.*

## **Phụ lục 1**

### **Danh mục các đề án, văn bản triển khai chương trình hành động của Chính phủ liên quan đến phát triển giáo dục mầm non**

#### **1. Các văn bản của Đảng**

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí Thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 42-NQ/TW Ngày 24/11/2023, của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.

- Chỉ thị số 29-CT/TW Ngày 5 tháng 01 năm 2024, Bộ Chính trị khóa XIII về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

#### **2. Luật**

- Luật trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua.

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua<sup>19</sup>.

#### **3. Các Nghị định và quyết định của Chính phủ**

- Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo và chính sách đối với GVMN.

---

<sup>19</sup> Điều 14: Nhà nước thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi; Điều 72. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển GDMN;

- Nghị định số: 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở GDMN.

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

- Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GVMN, tiểu học, trung học cơ sở;

- Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ Quy định về chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo;

- Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên DTTS;

- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

- Nghị định Số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

- Nghị định Số 63/2018/NĐ-CP 14/5/2018 của Chính phủ Quy định về lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư

- Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ về PCGD, xóa mù chữ.
- Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực Giáo dục;
- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;
- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 46/2017/nđ-cp ngày 21 tháng 4 năm 2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;
- Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và CBQL GDMN giai đoạn 2018-2025;
- Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Chính phủ Phê duyệt Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025";
- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo CSVC cho trường trình GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025;
- Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Phát triển GDMN giai đoạn 2006-2015”;
- Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012;
- Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010- 2015;
- Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015;
- Quyết định số 45/2011/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định đóng một phần kinh phí đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với GVMN có thời gian công tác từ trước năm 1995 nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí.
- Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ qui định một số chính sách phát triển GDMN giai đoạn 2011 – 2015.

- Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiên cố hóa giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020.

- Quyết định số 404/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020.

- Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025”.

- Quyết định số 1983/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI;

- Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”.

#### **4. Các văn bản do Bộ GDĐT ban hành**

##### **4.1. Các Thông tư**

##### **4.1.1. Các thông tư quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục**

- Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ trường mầm non.

- Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT ngày 30/6/2015 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục thay thế Quyết định số 1447/1994/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 6 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế trường, lớp mầm non tư thục và các văn bản khác về GDMN tư thục và Quyết định số 39/2001/QĐ-BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường ngoài công lập.

- Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GDĐT Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục.

##### **4.1.2. Các thông tư quy định về phát triển đội ngũ**

- Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định chế độ làm việc đối với GVMN.

- Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập.

- Thông tư liên tịch số 19/2023/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2023 Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập.

- Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/8/2020 của Bộ GDĐT về việc Quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở GDMN, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo.

#### **4.1.3. Các thông tư quy định về phát triển cơ sở vật chất, thiết bị**

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 của Bộ GDĐT Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN

- Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2013

- Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4.1.4. Các thông tư quy định về chương trình, tài liệu, học liệu, đồ chơi**

- Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ GDĐT Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Ban hành chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo;

- Thông tư số 30/2021/TT-BGDĐT ngày 01/03/2021 của Bộ GDĐT Quy định viên biên soạn và thẩm định tài liệu được sử dụng trong các cơ sở GDMN;

- Thông tư số Số 47/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Quy định việc lựa chọn đồ chơi, học liệu được sử dụng trong các cơ sở GDMN;

#### **4.1.4. Các thông tư quy định về đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục**

- Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT Ban hành quy định về kiểm định chất lượng GD và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường MN.

- Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT ngày 06/11/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.

- Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

#### **4.1.5. Thông tư quy định về thực hiện chính sách**

- Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với GVMN.

### **4.2. Các quyết định ban hành kế hoạch, chương trình hành động thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước về GDMN**

- Quyết định số 1065/QĐ-BGDĐT ngày 19/4C/2019 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025”.

- Quyết định số 1696/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2020 của Bộ GDĐT về Kế hoạch của ngành Giáo dục triển khai Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.



**Phụ lục 2**  
**Thống kê Trường chuẩn quốc gia**  
**năm học 2023-2024 so với năm học 2010-2011**

Năm học	Nội dung	Toàn quốc	ĐB Sông Hồng	Miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
Năm học 2023-2024	Tổng	15,256	3,325	2,788	3,522	1,084	2,555	1,982
	Đạt CQG	9,130	2,392	1,927	2,244	591	792	1,184
	TL	59,8	71,9	69,1	63,7	54,5	31,0	59,7
Năm học 2010-2011	Tổng	12.976	2.921	2.577	3.276	840	1.516	1.846
	Đạt CQG	2.454	824	462	719	77	189	183
	TL	18,9	28,2	17,9	21,9	9,2	12,5	9,9
Tăng, giảm	Tổng	2.460	404	211	246	244	1.039	136
	Đạt CQG	6.676	1.568	1.465	1.525	514	603	1.001
	TL	40,9	43,7	51,2	41,8	45,3	18,5	49,8

**Phụ lục 3: Phòng học 2023-2024 so với năm học 2010- 2011**

<b>Năm học</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Toàn Quốc</b>	<b>ĐB Sông Hồng</b>	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>ĐB Sông Cửu Long</b>
<b>Năm học 2023-2024</b>	TS Phòng	205437	59620	37962	45361	12292	29214	20319
	Kiên cố	174799	58442	29241	36720	7479	27079	15838
	Tỉ lệ (%)	85,1	98,0	77,0	81,0	60,8	92,7	77,9
	Bán kiên cố	29602	1068	8298	8202	4769	2134	4462
	Tỉ lệ (%)	14,411	1,8	21,9	18,1	38,8	7,3	22,0
	Tạm	1036	110	423	439	44	1	19
	Tỉ lệ (%)	0,5	0,2	1,1	1,0	0,4	0,0	0,1
	Nhờ, mượn	1237	99	366	64	183	2	523
	P khép kín	169508	54217	21057	37664	9303	29214	16143
	Tỉ lệ (%)	82,5	90,9	55,5	83,0	75,7	100	79,4
	phòng CL	145089	40299	32057	32900	8542	13224	16869
	Tỉ lệ (%)	70,6	67,6	70,7	73,0	69,5	45,3	83,0
<b>Năm học 2010-2011</b>	Tổng số	124252	36180	23827	29039	7028	16619	11559
	Kiên cố	66657	25865	10492	13194	1791	10791	4524
	TL	53,6	71,5	44,0	45,4	25,5	64,9	39,1
	Bán KC	44732	8582	7767	11913	4543	5661	6266
	TL	36,0	23,7	32,6	41,0	64,6	34,1	54,2
	tạm	12863	1733	5568	3932	694	167	769
	TL	10,4	4,8	23,4	13,5	9,9	1,0	6,7
	Nhờ, mượn	14496	1667	5841	1895	1407	370	3316
<b>Tăng giảm</b>	Tổng số	81185	23440	14135	16322	5264	12595	8760
	Kiên cố	108142	32577	18749	23526	5688	16288	11314
	TL	31,5	26,5	33,0	35,6	35,3	27,8	38,8
	Bán KC	-15130	-7514	531	-3711	226	-3527	-1804
	TL	-21,6	-21,9	-10,9	-22,9	4,7	-26,8	-32,2
	tạm	-11827	-1623	-5145	-3493	-650	-166	-750
	TL	-9,9	-4,6	-22,3	-12,5	-9,5	-1,0	-6,6
	Nhờ, mượn	-13259	-1568	-5475	-1831	-1224	-368	-2793

**Phụ lục 4: KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN (tỷ đồng)		
		Tổng KP	NSTW	NSDP
<b>1</b>	<b>Xây dựng, thẩm định chương trình</b>			
1.1	Xây dựng, thẩm định chương trình	20	20	
1.2	Đánh giá, điều chỉnh, hoàn thiện chương trình	10,227	10,227	
<b>2</b>	<b>Thí điểm Chương trình</b>			
2.1	Khảo sát, đánh giá các điều kiện thí điểm chương trình	0,6	0,6	
2.2	Phương án, quy trình và các nhiệm vụ triển khai thí điểm chương trình	6	6	
2.3	Chuẩn bị các điều kiện, nguồn lực cho các đơn vị tham gia thí điểm chương trình	40	40	
2.4	Hoạt động của nhóm chuyên gia triển khai thí điểm chương trình	12	12	
2.5	Biên soạn và thẩm định tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình mới giai đoạn thí điểm	10	10	
2.6	Tập huấn hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non; cung cấp tài liệu tập huấn thí điểm cho cán bộ quản lý và giáo viên	18	18	
2.7	Công tác tổ chức triển khai, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá, tư vấn kỹ thuật quá trình triển khai thí điểm	17	17	
2.8	Điều chỉnh, hoàn thiện Chương trình và các tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình:	3	3	
<b>3</b>	<b>Triển khai thực hiện:</b> Triển khai thực hiện chương trình (đại trà trong 3 năm và các vùng khó khăn)	20	20	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>148,87</b>	<b>148,87</b>	